

Số: 118 /TB-HĐTD

Bắc Từ Liêm, ngày 23 tháng 8 năm 2014

THÔNG BÁO

**Kết quả điểm phúc khảo bài thực hành;
Kết quả điểm tính theo bảng điểm (tín chỉ); Kết quả quy đổi điểm theo
bảng tốt nghiệp; Kết quả điểm thi sinh vi phạm quy chế.**

Thực hiện Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức; Quyết định số 2995/QĐ-UBND ngày 03/6/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt chỉ tiêu và ban hành Kế hoạch tổ chức tuyển dụng viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập trực thuộc UBND quận, huyện, thị xã của thành phố Hà Nội năm 2014; Hướng dẫn số 1347/HD-LS-NV&GDĐT ngày 04/6/2014 của Liên Sở Nội vụ và Sở Giáo dục và đào tạo về việc hướng dẫn công tác tuyển dụng viên chức ngành giáo dục năm 2014; Kế hoạch số 157/KH-UBND ngày 06/6/2014 của Ủy ban nhân dân quận Bắc Từ Liêm về việc tổ chức tuyển dụng giáo viên, nhân viên làm việc tại các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập trực thuộc UBND quận Bắc Từ Liêm năm 2014; Công văn số 7501/SGD&ĐT-TCCB ngày 15/8/2014 về việc trả lời về bản sao bằng tốt nghiệp và cách tính điểm để xét tuyển (Đính kèm các văn bản).

Hội đồng tuyển dụng viên chức ngành giáo viên, nhân viên quận Bắc Từ Liêm thông báo tới toàn thể thí sinh dự xét tuyển viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập trực thuộc UBND quận Bắc Từ Liêm với các nội dung sau:

1. Kết quả chấm phúc khảo (Phụ lục số 01).
2. Kết quả sau khi thực hiện điều chỉnh cách tính điểm theo Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 và Công văn số 7501/SGD&ĐT-TCCB ngày 15/8/2014 của Sở Giáo dục và Đào tạo về cách tính điểm học tập và điểm tốt nghiệp đối với bảng điểm được đào tạo theo hệ thống tín chỉ (Phụ lục số 02).
3. Kết quả sau khi thực hiện việc quy đổi điểm dựa vào xếp loại tốt nghiệp ghi trên bằng (Đối với trường hợp người dự xét tuyển không có bảng điểm) theo quyết định số 2995/QĐ-UBND ngày 03/6/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố và Kế hoạch số 157/KH-UBND ngày 06/6/2014 của Ủy ban nhân dân quận Bắc Từ Liêm (Phụ lục số 03).

4. Kết quả điểm thi sinh vi phạm quy chế (Phụ lục số 04).

Thông báo này thay cho thông báo số 167/TB-UBND ngày 11/8/2014 của Ủy ban nhân dân quận Bắc Từ Liêm đối với những thí sinh có tên trong danh sách trên.

Nơi nhận:

- Thường trực quận ủy (Đề báo cáo)
- Văn phòng HĐND và UBND
(để đưa tin trên cổng GTĐT)
- Phòng GD và ĐT
- Phòng Nội vụ (để thực hiện)
- Trường THCS Phúc Diễn
- Trường TH Phúc Diễn (để niêm yết)
- Lưu VT+NV

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



PHÓ CHỦ TỊCH UBND
Trần Thế Cường

Số: 7501 /SGD&ĐT-TCCB

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2014

V/v: Trả lời về bản sao bằng tốt nghiệp
và cách tính điểm để xét tuyển.

Kính gửi: HĐTD viên chức Quận, huyện, Thị xã

Sở Giáo dục và Đào tạo và Sở Nội vụ nhận được công văn của một số HĐTD viên chức Quận, Huyện, Thị xã xin ý kiến về đối tượng dự tuyển của một số thí sinh và cách tính điểm, cách quy đổi điểm từ hệ số 4 ra hệ số 10.

Về vấn đề này sau khi thống nhất với Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo xin trả lời như sau:

- Thí sinh mất bản chính bằng tốt nghiệp được nơi đào tạo cấp lại bản sao bằng tốt nghiệp thì theo quyết định số 33/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 20/6/2007 của Bộ GD&ĐT:

“Bản sao văn bằng chứng chỉ được cấp từ sổ gốc có giá trị pháp lý sử dụng thay cho bản chính trong các giao dịch”

- Thí sinh được đào tạo theo hệ thống tín chỉ, kết quả học tập trên bằng điểm có cột điểm theo thang điểm 10, cột điểm theo thang điểm 4, cột điểm theo thang chữ A,B,C,D thì lấy kết quả theo thang điểm 10 để tính điểm học tập và điểm tốt nghiệp theo quy định.

- Nếu thí sinh chỉ có bằng điểm tính theo thang điểm 4 hoặc điểm theo thang chữ A,B,C,D mà không có bằng điểm tính theo hệ số 10 thì HĐTD sẽ căn cứ xếp hạng bằng để tính điểm học tập và điểm tốt nghiệp theo quy định.

- Trường hợp thí sinh dùng văn bằng 2 để đăng ký dự tuyển thì thí sinh phải xin xác nhận kết quả học tập đối với những học phần trong chương trình đào tạo ngành thứ nhất đã được bảo lưu. HĐTD căn cứ kết quả học tập được bảo lưu và bằng kết quả học tập của văn bằng 2 để tính điểm học tập, điểm tốt nghiệp theo quy định. Trường hợp thí sinh chỉ có bằng điểm kết quả học tập của văn bằng 2 không có kết quả học tập của những học phần bảo lưu thì HĐTD căn cứ xếp hạng bằng để tính điểm học tập theo quy định, đồng thời căn cứ vào bằng kết quả học tập của văn bằng 2 để tính điểm tốt nghiệp theo quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Nội vụ;
- Giám đốc Sở GD&ĐT: Để b/c
- Lưu VT, TCCB.

**T/L GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG TCCB**



Nguyễn Quang Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **3696** /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 09 tháng 7 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Quy định chấm phúc khảo bài kiểm tra sát hạch bằng hình thức viết đối với kỳ tuyển dụng viên chức giáo dục trực thuộc quận, huyện, thị xã thành phố Hà Nội năm 2014

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25 tháng 12 năm 2012 Hướng dẫn về tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc và đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức và Thông tư số 16/2012/TT-BNV ngày 28 tháng 12 năm 2012 Ban hành Quy chế thi tuyển, xét tuyển viên chức, Quy chế thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức và Nội quy kỳ thi tuyển, thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Quyết định số 103/2009/QĐ-UBND ngày 24 tháng 09 năm 2009 của UBND thành phố Hà Nội ban hành Quy định về quản lý tổ chức, bộ máy, biên chế, tiền lương, tiền công cán bộ, công chức, viên chức và lao động hợp đồng trong các đơn vị thuộc thành phố Hà Nội; Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 22 tháng 05 năm 2012 của UBND thành phố Hà Nội về việc sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh một số điều của Quyết định số 103/2009/QĐ-UBND;

Căn cứ Quyết định số 2995/QĐ-UBND ngày 03/6/2014 của UBND Thành phố về việc phê duyệt chỉ tiêu và ban hành Kế hoạch tổ chức tuyển dụng viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trực thuộc UBND quận, huyện, thị xã của Thành phố Hà Nội năm 2014;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ thành phố Hà Nội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định về phúc khảo bài kiểm tra sát hạch bằng hình thức viết đối với kỳ tuyển dụng viên chức giáo dục trực thuộc UBND quận, huyện, thị xã của thành phố Hà Nội năm 2014 như sau:

1. Không chấm phúc khảo đối với những bài đã chấm mẫu;
2. Chấm phúc khảo thực hiện Quy định như chấm lần đầu;
3. Thống nhất điểm:

- Trường hợp điểm phúc khảo bài thực hành chênh lệch so với điểm bài thực hành từ 10 điểm trở xuống thì giữ nguyên điểm chấm lần đầu;

- Trường hợp điểm phúc khảo bài thực hành chênh lệch so với điểm bài thực hành trên 10 điểm thì tổ chức đối thoại để thống nhất giữa cặp chấm lần đầu và cặp chấm phúc khảo (có ghi biên bản), nếu không thống nhất được thì Trưởng Ban Phúc khảo mời cặp giám khảo khác chấm; nếu vẫn chênh lệch trên 10 điểm thì chuyển 02 kết quả của hai cặp chấm phúc khảo lên Trưởng ban chấm phúc khảo để báo cáo Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng xem xét, quyết định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và chỉ có giá trị tại kỳ tuyển dụng viên chức các đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND quận, huyện, thị xã của thành phố Hà Nội năm 2014.

Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Chủ tịch UBND quận, huyện, thị xã; Hội đồng tuyển dụng viên chức các đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND quận, huyện, thị xã của thành phố Hà Nội; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND TP (để b/c);
- Phó Chủ tịch UBND TP Nguyễn Thị Bích Ngọc;
- Như Điều 2;
- VPUBTP: CVP; PCVP Đỗ Đình Hồng; NC, VX, TH;
- Lưu: VT, SNV, Sở GD&ĐT (10 bản).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Nguyễn Thị Bích Ngọc

KẾT QUẢ CHẤM PHÚC KHẢO

(Kèm theo thông báo số: 17.8/16-D ngày 23 tháng 8 năm 2014 của KD.TP)

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Chuyên ngành	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	Điểm chấm lần đầu	Điểm phúc khảo	Điểm thống nhất
1	XT0636	Nguyễn Thị Hoài	Anh	06/07/1993	Nữ	GVCB	15.114	TH Minh Khai A	60.00	60.00	60.00
2	XT0672	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	11/08/1992	Nữ	GVCB	15.114	TH Thụy Phương	56.00	56.00	56.00
3	XT0677	La Thị	Hiên	11/11/1987	Nữ	GVCB	15.114	TH Đông Ngạc A	75.00	75.00	75.00
4	XT0679	Đặng Thị	Hoa	18/02/1992	Nữ	GVCB	15.114	TH Thụy Phương	74.00	74.00	74.00
5	XT0692	Nghiêm Thị	Hường	27/12/1993	Nữ	GVCB	15.114	TH Minh Khai A	64.00	62.00	64.00
6	XT0697	Bùi Thị	Liên	22/08/1989	Nữ	GVCB	15.114	TH Phúc Diễn	82.00	74.00	82.00
7	XT0699	Đinh Thị	Liên	17/08/1992	Nữ	GVCB	15.114	TH Tây Tựu A	83.00	78.00	83.00
8	XT0705	Nguyễn Thị	Loạt	03/07/1988	Nữ	GVCB	15.114	TH Thụy Phương	77.00	81.00	77.00
9	XT0723	Lê Thị Bích	Ngọc	20/08/1988	Nữ	GVCB	15.114	TH Đông Ngạc B	73.00	69.50	73.00
10	XT0747	Nguyễn Thị Lan	Thanh	13/05/1993	Nữ	GVCB	15.114	TH Minh Khai A	66.00	62.50	66.00
11	XT0751	Bạch Thị	Thảo	01/01/1993	Nữ	GVCB	15.114	TH Minh Khai B	65.00	65.00	65.00
12	XT0753	Đỗ Thị	Thật	08/12/1993	Nữ	GVCB	15.114	TH Phúc Diễn	76.00	76.00	76.00
13	XT0759	Trần Thị	Thu	26/10/1994	Nữ	GVCB	15.114	TH Thụy Phương	72.00	68.00	72.00
14	XT0774	Trần Thanh	Tuấn	16/02/1994	Nam	GVCB	15.114	TH Thụy Phương	60.00	58.00	60.00
15	XT0779	Nguyễn Thị Hồng	Vân	15/09/1993	Nữ	GVCB	15.114	TH Tây Tựu B	70.00	67.00	70.00
16	XT0796	Khuất Thị Hồng	Linh	02/08/1990	Nữ	Âm nhạc	15.114	TH Đông Ngạc B	62.00	64.50	62.00
17	XT0609	Nguyễn Thị Lệ	Thùy	02/09/1992	Nữ	GV Thể dục	15a.202	THCS Thụy Phương	63.00	57.50	63.00
18	XT0872	Ngô Thị	Kết	17/10/1990	Nữ	GV Thể dục	15.114	TH Phúc Diễn	61.00	62.50	61.00
19	XT0606	Lê Thị	Nường	30/09/1993	Nữ	GV Thể dục	15a.202	THCS Đông Ngạc	60.00	58.50	60.00
20	XT0895	Vũ Thị	Anh	30/03/1991	Nữ	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn	75.00	75.50	75.00
21	XT0896	Vương Ngọc	Anh	04/12/1993	Nữ	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn	82.50	84.25	82.50
22	XT0898	Đinh Thị	Ánh	28/11/1990	Nữ	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A	78.00	77.25	78.00
23	XT0899	Nguyễn Thị	Ánh	20/02/1985	Nữ	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A	77.50	78.50	77.50
24	XT0900	Nguyễn Thị Hồng	Ánh	20/12/1973	Nữ	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc B	32.00	31.50	32.00

Handwritten signature



STT	Họ và tên	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Chuyên ngành	Mã ngành	Đơn vị dự tuyển	Điểm chấm lần đầu	Điểm phúc khảo	Điểm tổng nhất
25	XT0418 Nguyễn Thị	Bình	12/06/1984	Nữ	GVMN	15.115	MN Thượng Cát	36.00	36.50	36.00
26	XT0914 Bùi Thị Lệ	Chi	29/09/1992	Nữ	GVMN	15.115	MN Phú Diễn	80.00	80.50	80.00
27	XT0917 Cấn Thị Ngọc	Chinh	11/02/1976	Nữ	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A	75.00	73.50	75.00
28	XT0969 Nguyễn Thị Minh	Hà	24/09/1993	Nữ	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 1	73.00	73.00	73.00
29	XT0985 Lê Thị	Hằng	03/10/1992	Nữ	GVMN	15.115	MN Phú Diễn	70.50	70.75	70.50
30	XT0988 Nguyễn Thị	Hằng	20/04/1980	Nữ	GVMN	15.115	MN Minh Khai	81.00	78.50	81.00
31	XT1016 Hoàng Thị	Hiền	07/05/1985	Nữ	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn	73.25	74.00	73.25
32	XT1020 Nguyễn Thị	Hiền	17/05/1992	Nữ	GVMN	15.115	MN Liên Mạc	77.75	77.75	77.75
33	XT1053 Nguyễn Thị	Huệ	15/05/1986	Nữ	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn	76.00	76.50	76.00
34	XT1096 Đặng Thị Ngọc	Huyền	07/03/1992	Nữ	GVMN	15.115	MN Phú Diễn	77.00	77.00	77.00
35	XT1099 Lê Thị Ngọc	Huyền	12/05/1991	Nữ	GVMN	15.115	MN Liên Mạc	75.00	75.50	75.00
36	XT1140 Nguyễn Diệu	Linh	22/10/1992	Nữ	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn	81.50	83.00	81.50
37	XT1171 Nguyễn Thị	Mai	09/08/1981	Nữ	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn	77.00	77.00	77.00
38	XT1188 Lê Thị Thu	Nga	29/11/1985	Nữ	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 1	81.50	82.00	81.50
39	XT1205 Đặng Bích	Ngân	7/02/1992	Nữ	GVMN	15.115	MN Xuân Đỉnh	74.50	73.25	74.50
40	XT1225 Vũ Thị Bích	Ngọc	08/05/1992	Nữ	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn	72.00	77.00	72.00
41	XT1294 Nguyễn Thị	Thắm	25/09/1991	Nữ	GVMN	15.115	MN Tây Tựu	80.00	80.50	80.00
42	XT1295 Trần Thị Minh	Thắm	23/11/1987	Nữ	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn	82.75	82.25	82.75
43	XT1318 Đỗ Thị	Thơm	22/06/1984	Nữ	GVMN	15.115	MN Minh Khai	73.75	73.75	73.75
44	XT1334 Ngô Thị	Thức	11/12/1993	Nữ	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn	81.00	78.00	81.00
45	XT1386 Lê Thị Thùy	Trâm	07/01/1990	Nữ	GVMN	15.115	MN Minh Khai	81.50	81.50	81.50
46	XT1395 Nguyễn Thị	Trang	03/11/1990	Nữ	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 1	80.50	78.50	80.50
47	XT1421 Nguyễn Thị	Tuyết	22/07/1983	Nữ	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn	69.50	69.00	69.50
48	XT1424 Nguyễn Thị	Tuyết	02/01/1985	Nữ	GVMN	15.115	MN Thượng Cát	58.00	57.50	58.00
49	XT1448 Lê Thị	Yến	25/09/1992	Nữ	GVMN	15.115	MN Tây Tựu	78.50	79.00	78.50
50	XT1451 Nguyễn Thùy	Yến	19/03/1993	Nữ	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 1	83.00	82.50	83.00
51	XT1611 Nguyễn Thị Tuyết	Trinh	15/03/1990	Nữ	NV TB- TN	13a.095	THCS Đông Ngạc	80.00	85.00	80.00
52	XT0861 Lê Thị	Thương	15/06/1990	Nữ	GV Mỹ thuật	15.114	TH Đông Ngạc B	78.00	79.00	78.00
53	XT0866 Nguyễn Thị Huyền	Trang	15/06/1990	Nữ	GV Mỹ thuật	15.114	TH Minh Khai A	75.00	77.00	75.00
54	XT0867 Ngô Hải	Vân	04/12/1983	Nữ	GV Mỹ thuật	15.114	TH Minh Khai A	73.00	73.00	73.00
55	XT0611 Nguyễn Đình	Chinh	23/10/1987	Nam	GV Mỹ thuật	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2	48.50	47.00	48.50

Handwritten signature



STT	Họ tên	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Chuyên ngành	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	Điểm chấm lần đầu	Điểm phúc khảo	Điểm thống nhất
56	Nguyễn Thị Thu	Hằng	20/02/1988	Nữ	GV Mỹ thuật	15.114	TH Cổ Nhuế 2B	81.00	83.00	81.00
57	Ngô Văn	Mạnh	22/07/1984	Nam	GV Mỹ thuật	15.114	TH Tây Tựu A	65.00	64.00	65.00
58	Khương Ngọc	Huyền	03/05/1992	Nữ	NV Y tế	16b.121	TH Hồ Tùng Mậu	42.00	42.75	42.00
59	Nguyễn Thị	Hiền	13/12/1990	Nữ	NV Y tế	16b.121	TH Thụy Phương	54.50	54.50	54.50
60	Nguyễn Thị	Nhung	06/12/1993	Nữ	NV Y tế	16b.121	TH Tây Tựu A	26.00	25.00	26.00
61	Ngô Thị	Thùy	05/05/1990	Nữ	NV Y tế	16b.121	THCS Xuân Đỉnh	48.50	48.50	48.50
62	Dương Thị Lan	Hương	04/11/1984	Nữ	NV Y tế	16b.121	TH Đông Ngạc B	35.00	33.50	35.00
63	Nguyễn Phương	Anh	23/06/1993	Nữ	NV văn thư	01.004	THCS Xuân Đỉnh	44.00	43.00	44.00
64	Lê Thị Thúy	Hằng	02/02/1990	Nữ	GV Toán	15a.202	THCS Xuân Đỉnh	56.00	55.00	56.00
65	Nguyễn Thị Ngọc	Hoa	07/01/1993	Nữ	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	54.00	52.00	54.00
66	Dương Thùy	Linh	05/12/1990	Nữ	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	51.00	49.00	51.00
67	Vương Thị Minh	Phượng	30/05/1987	Nữ	GV Toán	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2	63.00	62.00	63.00
68	Kiều Thị	Thơm	18/2/1992	Nữ	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	45.00	47.00	45.00
69	Nguyễn Thị Thu	Trà	25/08/1990	Nữ	GV Toán	15a.202	THCS Xuân Đỉnh	50.00	49.00	50.00
70	Nguyễn Thị	Trang	29/9/1993	Nữ	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	65.00	60.00	65.00
71	Đỗ Thị	Xuân	10/01/1987	Nữ	GV Toán	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2	44.00	40.00	44.00
72	Phạm Thị	Xoan	20/09/1989	Nữ	GV Hóa	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2	65.00	65.00	65.00
73	Trần Thị Hải	Yến	20/11/1987	Nữ	GV Hóa	15a.202	THCS Phú Diễn	63.00	64.00	63.00
74	Kiều Tuấn	Anh	23/11/1990	Nam	GV Hóa	15a.202	THCS Tây Tựu	62.00	63.00	62.00
75	Dương Ngọc	Bích	22/07/1991	Nữ	GV Hóa	15a.202	THCS Tây Tựu	65.00	66.00	65.00
76	Trần Văn	Hân	25/08/1989	Nam	GV Sinh	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2	61.00	64.00	61.00
77	Nguyễn Thị	Hường	06/08/1993	Nữ	GV Sinh	15a.202	THCS Tây Tựu	52.50	54.00	52.50
78	Đoàn Thị	Vân	29/03/1990	Nữ	GV Sinh	15a.202	THCS Xuân Đỉnh	68.00	68.00	68.00
79	Lê Giang	Hương	27/08/1991	Nữ	GV Địa	15a.202	THCS Phúc Diễn	69.50	70.50	69.50
80	Nguyễn Văn	Huy	15/8/1993	Nam	GV Địa	15a.202	THCS Tây Tựu	56.50	57.50	56.50
81	Kiều Văn	Khiêm	01/01/1988	Nam	GV Địa	15a.202	THCS Tây Tựu	75.50	76.00	75.50
82	Phùng Thị	Phượng	30/11/1990	Nữ	GV Địa	15a.202	THCS Phúc Diễn	60.00	60.50	60.00
83	Nguyễn Thị	Thúy	12/08/1993	Nữ	GV Địa	15a.202	THCS Thượng Cát	68.50	67.00	68.50
84	Nguyễn Phương	Dung	04/12/1980	Nữ	GV Văn	15a.202	THCS Xuân Đỉnh	65.00	65.00	65.00
85	Tô Thị Thùy	Dung	23/11/1987	Nữ	GV Văn	15a.202	THCS Đông Ngạc	61.00	61.50	61.00
86	Nguyễn Thị Hoàng	Đan	18/03/1993	Nữ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	55.00	57.00	55.00

Nguyễn

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Chuyên ngành	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	Điểm chấm lần đầu	Điểm phúc khảo	Điểm thống nhất
87	XT0078	Tạ Thị	Hiên	29/09/1989	Nữ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	52.00	52.00	52.00
88	XT0113	Nguyễn Thị	Hương	01/07/1986	Nữ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	76.00	74.50	76.00
89	XT0114	Nguyễn Thị	Hương	17/11/1992	Nữ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	71.00	68.00	71.00
90	XT0115	Nguyễn Thị Lan	Hương	14/05/1986	Nữ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	73.00	71.00	73.00
91	XT0122	Phùng Thị Quỳnh	Hương	25/10/1992	Nữ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	72.00	71.00	72.00
92	XT0138	Đỗ Ngọc	Khanh	24/09/1991	Nữ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	59.00	57.50	59.00
93	XT0150	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	22/08/1991	Nữ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	52.00	52.00	52.00
94	XT0215	Vũ Thị Minh	Nguyệt	27/12/1990	Nữ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	58.00	55.00	58.00
95	XT0224	Đặng Thị Hồng	Nhung	21/11/1989	Nữ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	60.00	58.50	60.00
96	XT0232	Đinh Thị Thu	Phương	07/12/1990	Nữ	GV Văn	15a.202	THCS Liên Mạc	60.00	57.50	60.00
97	XT0238	Trần Thị	Phương	16/09/1992	Nữ	GV Văn	15a.202	THCS Xuân Đình	71.00	66.50	71.00
98	XT0265	Trần Phương	Thanh	09/03/1983	Nữ	GV Văn	15a.202	THCS Liên Mạc	44.00	42.00	44.00
99	XT0267	Đỗ Thị	Thảo	09/11/1993	Nữ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	55.00	53.00	55.00
100	XT0327	Nguyễn Thị Thúy	Vui	28/08/1982	Nữ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	70.00	71.00	70.00
101	XT0329	Lương Thị Lệ	Xuân	05/01/1990	Nữ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	35.00	37.00	35.00
102	XT0333	Nguyễn Hải	Yến	23/08/1992	Nữ	GV Văn	15a.202	THCS Thượng Cát	59.00	59.00	59.00



PHÓ CHỦ TỊCH UBND

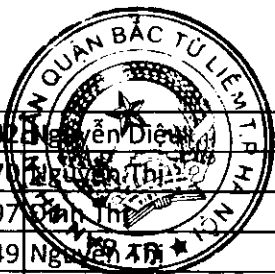
Trần Thế Cường

KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH CÁCH TÍNH ĐIỂM HỌC TẬP VÀ ĐIỂM TỐT NGHIỆP ĐỐI VỚI BẢNG ĐIỂM ĐÀO TẠO THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ

(Kèm theo thông báo số: 178/TB-HĐ ngày 23 tháng 8 năm 2014 của KQ.TD.....)

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Chuyên ngành	Mã ngành	Đơn vị dự tuyển	ĐHT	ĐTN	ĐTH	Tổng điểm
1	XT0889	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	15/04/1993	Nữ	GVMN	15.115	MN Phú Diễn	70	70	51.5	243.00
2	XT1067	Nguyễn Thị	Hương	18/05/1993	Nữ	GVMN	15.115	MN Phú Diễn	70	70	70.5	281.00
3	XT1144	Nguyễn Thùy	Linh	05/08/1993	Nữ	GVMN	15.115	MN Phú Diễn	70	70	89	318.00
4	XT0588	Viết Thu	Trang	02/03/1993	Nữ	GV Sinh	15a.202	THCS Thượng Cát	70	70	51.5	243.00
5	XT0482	Nguyễn Thị	Thúy	12/08/1993	Nữ	GV Địa	15a.202	THCS Thượng Cát	70	70	68.5	277.00
6	XT0470	Thiều Thị Thanh	Huyền	10/10/1993	Nữ	GV Địa	15a.202	THCS Thượng Cát	81.38	81.38	68.5	299.76
7	XT0141	Đỗ Chí	Kiên	27/01/1992	Nam	GV Văn	15a.202	THCS Xuân Đình	70	70	38	216.00
8	XT0382	Nguyễn Thúy	Hường	13/01/1993	Nữ	GV Toán	15a.202	THCS Xuân Đình	80	80	52	264.00
9	XT0405	Đỗ Thị	Mai	03/11/1993	Nữ	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	70	70	38	216.00
10	XT0398	Nguyễn Mai	Loan	03/12/1993	Nữ	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	70	70	50	240.00
11	XT0370	Nguyễn Thị Ngọc	Hoa	07/01/1993	Nữ	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	80.4	80.4	54	268.80
12	XT0385	Nguyễn Thị Thu	Huyền	27/06/1993	Nữ	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	80	80	54	268.00
13	XT0540	Nguyễn Thị Minh	Phượng	16/07/1992	Nữ	GV Hóa	15a.202	THCS Đông Ngạc	70	70	60	260.00
14	XT0507	Nguyễn Thị	Huệ	14/08/1993	Nữ	GV Hóa	15a.202	THCS Đông Ngạc	70	70	56	252.00
15	XT0502	Trần Thị Hoàng	Hạnh	19/12/1993	Nữ	GV Hóa	15a.202	THCS Đông Ngạc	70	70	58	256.00
16	XT0606	Lê Thị	Nương	30/09/1993	Nữ	GV Thể dục	15a.202	THCS Đông Ngạc	70	70	60	260.00
17	XT0445	Lê Thị Đài	Trang	13/05/1993	Nữ	GV Toán	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2	70	70	50	240.00
18	XT0548	Nguyễn Thị	Thu	08/12/1993	Nữ	GV Hóa	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2	70	70	51	242.00
19	XT0521	Trần Dịu	Ly	26/11/1993	Nữ	GV Hóa	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2	70	70	64	268.00
20	XT0586	Nguyễn Thị	Trang	20/07/1992	Nữ	GV Sinh	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2	70	70	52	244.00
21	XT0552	Cao Lê Huyền	Thương	23/07/1993	Nữ	GV Hóa	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2	80	80	59	278.00
22	XT0897	Vương Thị Lan	Anh	22/10/1993	Nữ	GVMN	15.115	MN Minh Khai	70	70	81.5	303.00
23	XT1195	Nguyễn Thị	Nga	18/01/1993	Nữ	GVMN	15.115	MN Phú Diễn	70	70	85	310.00
24	XT1382	Nguyễn Kim	Tiến	13/09/1993	Nữ	GVMN	15.115	MN Phú Diễn	80	80	89	338.00

Handwritten signature



25	XT1342	Nguyễn Diễm	Thúy	23/08/1993	Nữ	GVMN	15.115	MN Phú Diễn	70	70	67.5	275.00
26	XT1270	Phượng	Phượng	13/04/1993	Nữ	GVMN	15.115	MN Phú Diễn	80	80	83.5	327.00
27	XT0997	Hạnh	Hạnh	30/11/1993	Nữ	GVMN	15.115	MN Phú Diễn	70	70	67	274.00
28	XT0249	Quỳnh	Quỳnh	10/06/1992	Nữ	GV Văn	15a.202	THCS Thượng Cát	70	70	43	226.00
29	XT0578	Nguyễn Thị	Phượng	21/04/1993	Nữ	GV Sinh	15a.202	THCS Xuân Đình	90	90	55	290.00
30	XT0582	Phượng Thị Thuyết	Thu	23/01/1993	Nữ	GV Sinh	15a.202	THCS Xuân Đình	80	80	50	260.00
31	XT0439	Tạ Thị	Thủy	01/11/1993	Nữ	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	80	80	51	262.00
32	XT0447	Nguyễn Thị	Trang	29/9/1993	Nữ	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	70	70	65	270.00
33	XT0409	Nguyễn Thị Kim	Ngân	18/9/1992	Nữ	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	70	70	43	226.00
34	XT0964	Cao Thị	Hà	25/10/1993	Nữ	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn	70	70	72	284.00
35	XT1151	Đào Thị	Lung	16/03/1993	Nữ	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn	80	80	79	318.00
36	XT0309	Trịnh Thị	Trang	24/08/1993	Nữ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	80	80	51	262.00
37	XT0144	Phạm Thị	Lâm	10/09/1993	Nữ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	70	70	47	234.00
38	XT0146	Hoàng Thị Ngọc	Lan	16/07/1993	Nữ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	70	70	69	278.00
39	XT0212	Nguyễn Thị	Nguyệt	06/09/1993	Nữ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	70	70	34	208.00
40	XT0204	Phan Thị Thúy	Nga	04/06/1992	Nữ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	80	80	58	276.00
41	XT0291	Nguyễn Thị	Thủy	26/02/1993	Nữ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	80	80	45	250.00
42	XT0312	Nguyễn Thị	Tư	25/04/1993	Nữ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	80	80	54	268.00
43	XT0763	Nguyễn Thị Thu	Thúy	22/02/1993	Nữ	GVTH	15.114	TH Tây Tựu B	70	70	70	280.00
44	XT0797	Đỗ Thị	Mai	20/03/1993	Nữ	GV Âm nhạc	15.114	TH Tây Tựu B	70	70	62	264.00
45	XT0667	Nguyễn Thanh	Hằng	17/02/1993	Nữ	GVTH	15.114	TH Phúc Diễn	80	80	82	324.00
46	XT0682	Đào Thị Thanh	Hòa	27/04/1993	Nữ	GVTH	15.114	TH Phúc Diễn	80	80	65	290.00
47	XT0753	Đỗ Thị	Thật	08/12/1993	Nữ	GVTH	15.114	TH Phúc Diễn	70	70	76	292.00
48	XT0765	Ngô Thanh	Thủy	08/05/1993	Nữ	GVTH	15.114	TH Đông Ngạc B	75	75	76	302.00
49	XT0724	Nguyễn Hồng	Ngọc	24/04/1993	Nữ	GVTH	15.114	TH Đông Ngạc A	84.72	84.72	78	325.44
50	XT1343	Nguyễn Hồng	Thúy	22/07/1993	Nữ	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc B	70	70	75.5	291.00
51	XT1372	Nguyễn Thị	Thủy	29/11/1992	Nữ	GVMN	15.115	MN Xuân Tảo	70	70	83.5	307.00
52	XT0878	Nguyễn Thị	Tươi	11/05/1993	Nữ	GV Thể dục	15.114	TH Minh Khai B	80	80	83	326.00
53	XT0087	Nguyễn Thị Thu	Hiền	03/05/1991	Nữ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	77.14	77.14	63	280.28
54	XT0497	Đặng Thị	Định	22/02/1993	Nữ	GV Hóa	15a.202	THCS Thụy Phương	70	70	57	254.00
55	XT0768	Chu Huyền	Trang	12/06/1993	Nữ	GVTH	15.114	TH Đông Ngạc A	70	70	69	278.00
56	XT0165	Nguyễn Diệu	Linh	05/09/1993	Nữ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	80	80	56	272.00

Signature

57	XT0415	Trần Thị	Nhâm	16/08/1992	Nữ	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	74.91	74.91	54	257.82
58	XT0534	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	29/10/1991	Nữ	GV Hóa	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2	78.13	78.13	57	270.26
59	XT1532	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	15/07/1991	Nữ	NV Kế toán	06.032	MN Cổ Nhuế 2	82.73	82.73	15	195.46
60	XT1262	Phùng Thị	Phượng	15/07/1993	Nữ	GVMN	15.115	MN Liên Mạc	70	70	76.5	293.00
61	XT1074	Nguyễn Thị Thu	Hương	11/10/1993	Nữ	GVMN	15.115	MN Xuân Đình	70	70	70.5	281.00
62	XT0617	Ngô Thị Ánh	Hồng	26/03/1993	Nữ	GV Mỹ Thuật	15a.202	THCS Tây Tựu	70	70	49.5	239.00
63	XT0136	Từ Thị Thanh	Huyền	09/04/1992	Nữ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	70	70	40	220.00
64	XT0493	Đinh Thùy	Dung	17/11/1992	Nữ	GV Hóa	15a.202	THCS Tây Tựu	69.51	69.51	51	241.02
65	XT0245	Phùng Thị Ngọc	Quyên	15/09/1993	Nữ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	80	80	50	260.00
66	XT0539	Nguyễn Thị	Phượng	12/12/1993	Nữ	GV Hóa	15a.202	THCS Tây Tựu	70	70	57	254.00
67	XT0132	Dương Thị	Huyền	04/09/1992	Nữ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	80	80	42	244.00
68	XT0772	Nguyễn Thị Thu	Trang	19/12/1993	Nữ	GVTH	15.114	TH Minh Khai B	80	80	51	262.00
69	XT0451	Vũ Thị Ánh	Tuyết	23/11/1993	Nữ	GV Toán	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2	70	70	42	224.00
70	XT0609	Nguyễn Thị Lệ	Thủy	02/09/1992	Nữ	GV Thể dục	15a.202	THCS Thụy Phương	82.85	82.85	63	291.70
71	XT0190	Lâm Thị	Mến	09/04/1993	nữ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	76.13	76.13	51.00	254.26
72	XT0572	Nguyễn Thị	Hường	06/08/1993	Nữ	GV Sinh	15a.202	THCS Tây Tựu	70	70.00	52.5	245.00
73	XT0042	Nguyễn Thị Hoàng	Đan	18/03/1993	Nữ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	80.00	80	55.00	270.00
74	XT0706	Phạm Thị Hà	Ly	09/01/1993	Nữ	GVTH	15.114	TH Xuân Đình	90	90.00	93	366.00
75	XT0690	Nguyễn Thị	Hương	31/01/1993	Nữ	GVTH	15.114	TH Liên Mạc	80	80.00	79	318.00
76	XT0696	Nguyễn Hồng	Lệ	08/08/1993	Nữ	GVTH	15.114	TH Cổ Nhuế 2A	83.61	83.61	76	319.22
77	XT0795	Lê Thị Hương	Lan	05/08/1982	Nữ	GV Âm nhạc	15.114	TH Xuân Đình	70	70.00	79.00	298.00
78	XT0859	Bạch Thị	Thu	18/10/1992	Nữ	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Đông Ngạc B	78.04	78.04	70	296.08



 ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN ĐỐNG ĐA

 PHÓ CHỦ TỊCH UBND

 Trần Thế Cường



PHỤ LỤC SỐ 03

KẾT QUẢ QUY ĐỔI ĐIỂM DỰA VÀO XẾP LOẠI TỐT NGHIỆP GHI TRÊN BẢNG ĐỐI VỚI NGƯỜI DỰ TUYỂN KHÔNG CÓ BẢNG ĐIỂM

(Kèm theo thông báo số: 178/ĐB-KPTD ngày 23 tháng 8 năm 2014 của KPTD)

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	GT	Trình độ	Chuyên ngành	Mã ngành	Đơn vị dự tuyển	ĐHT	ĐTN	ĐTH	TĐ
1	XT0048	Chu Thị Khánh	Hà	24/03/1983	Nữ	Cao đẳng	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	70.00	70.00	52.00	244.00
2	XT0060	Nguyễn Thị	Hạ	08/05/1992	nữ	Đại học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	70.00	70.00	35.00	210.00
3	XT0065	Đinh Thị Thu	Hằng	15/08/1990	Nữ	Đại học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	70.00	70.00	63.00	266.00
4	XT0080	Chu Thị	Hiền	04/08/1986	Nữ	Cao đẳng	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	70.00	70.00	62.00	264.00
5	XT0090	Đặng Thị	Hoa	31/12/1986	Nữ	Đại học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	70.00	70.00	74.00	288.00
6	XT0095	Nguyễn Thị	Hoa	09/05/1993	Nữ	Cao đẳng	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	80.00	80.00	51.00	262.00
7	XT0106	Nguyễn Thị	Huế	24/09/1993	Nữ	Cao đẳng	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	50.00	50.00	50.00	200.00
8	XT0154	Trần Thị	Lê	02/10/1992	Nữ	Cao đẳng	GV Văn	15a.202	THCS Xuân Đỉnh	70.00	70.00	35.00	210.00
9	XT0175	Nguyễn Thị	Luyến	19/08/1987	Nữ	Cao đẳng	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	60.00	60.00	51.00	222.00
10	XT0179	Nguyễn Thị Kiều	Ly	17/06/1992	Nữ	Đại học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	80.00	80.00	55.00	270.00
11	XT0182	Bạch Thị	Mai	20/04/1992	Nữ	Cao đẳng	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	60.00	60.00	52.00	224.00
12	XT0189	Trịnh Thị	Màu	14/02/1987	Nữ	Đại học	GV Văn	15a.202	THCS Liên Mạc	70.00	70.00	49.00	238.00
13	XT0206	Bùi Thị	Ngân	12/05/1991	Nữ	Cao đẳng	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	70.00	70.00	46.00	232.00
14	XT0209	Đinh Thị Bích	Nguyệt	02/02/1988	Nữ	Đại học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	70.00	70.00	39.00	218.00
15	XT0226	Phạm Thị	Nhung	12/06/1992	Nữ	Cao đẳng	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	70.00	70.00	40.00	220.00
16	XT0227	Nguyễn Thị	Ninh	16/07/1988	Nữ	Đại học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	70.00	70.00	45.00	230.00
17	XT0234	Nguyễn Thị Bích	Phương	16/11/1990	Nữ	Đại học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	70.00	70.00	73.00	286.00
18	XT0242	Nguyễn Thị	Quyên	24/07/1987	Nữ	Đại học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	60.00	60.00	38.00	196.00
19	XT0255	Tạ Thị	Tâm	27/12/1992	Nữ	Cao đẳng	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	70.00	70.00	41.00	222.00
20	XT0266	Cần Thị	Thảo	31/05/1986	Nữ	Đại học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	70.00	70.00	39.00	218.00
21	XT0268	Nguyễn Thị Phương	Thảo	10/08/1992	Nữ	Cao đẳng	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	70.00	70.00	49.00	238.00
22	XT0282	Đào Thị	Thương	03/09/1991	Nữ	Đại học	GV Văn	15a.202	THCS Đông Ngạc	80.00	80.00	37.00	234.00
23	XT0307	Trần Thị Thu	Trang	23/04/1993	Nữ	Cao đẳng	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	70.00	70.00	56.00	252.00
24	XT0325	Tạ Thị	Vân	28/07/1984	Nữ	Đại học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	70.00	70.00	59.00	258.00

[Handwritten signature]



25	XT0382	Đỗ Thị Yến	Yến	03/04/1990	Nữ	Đại học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	80.00	80.00	62.00	284.00
26	XT0386	Trần Thị Hiền	Hiền	28/02/1990	Nữ	Cao đẳng	GV Toán	15a.202	THCS Xuân Đỉnh	60.00	60.00	40.00	200.00
27	XT0389	Kim Thị Khả	Khả	23/02/1979	Nữ	Đại học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	60.00	60.00	30.00	180.00
28	XT0395	Đỗ Thị Linh	Linh	20/10/1993	Nữ	Cao đẳng	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	70.00	70.00	55.00	250.00
29	XT0411	Nguyễn Ánh Ngọc	Ngọc	29/03/1993	Nữ	Cao đẳng	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	80.00	80.00	50.00	260.00
30	XT0426	Nguyễn Thị Thảo	Thảo	10/12/1993	Nữ	Cao đẳng	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	50.00	50.00	48.00	196.00
31	XT0429	Hoàng Thị Thơ	Thơ	26/07/1990	Nữ	Đại học	GV Toán	15a.202	THCS Minh Khai	70.00	70.00	51.00	242.00
32	XT0433	Phùng Minh	Thương	23/10/1976	Nữ	Cao đẳng	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	50.00	50.00	50.00	200.00
33	XT0435	Nguyễn Hồng Thúy	Thúy	16/05/1990	Nữ	Cao đẳng	GV Toán	15a.202	THCS Xuân Đỉnh	70.00	70.00	47.00	234.00
34	XT0448	Nguyễn Thu Trang	Trang	20/12/1993	Nữ	Cao đẳng	GV Toán	15a.202	THCS Xuân Đỉnh	80.00	80.00	51.00	262.00
35	XT0449	Phùng Ngọc Tuấn	Tuấn	15/04/1980	Nam	Cao đẳng	GV Toán	15a.202	THCS Xuân Đỉnh	60.00	60.00	35.00	190.00
36	XT0473	Phạm Thị Mến	Mến	16/07/1993	Nữ	Cao đẳng	GV Địa	15a.202	THCS Thượng Cát	70.00	70.00	63.50	267.00
37	XT0495	Đỗ Văn Dương	Dương	16/01/1988	Nam	Đại học	GV Hóa	15a.202	THCS Tây Tựu	60.00	60.00	56.00	232.00
38	XT0498	Nguyễn Thị Định	Định	26/01/1991	Nữ	Đại học	GV Hóa	15a.202	THCS Đông Ngạc	70.00	70.00	52.00	244.00
39	XT0511	Nguyễn Thị Hương	Hương	04/08/1992	Nữ	Đại học	GV Hóa	15a.202	THCS Tây Tựu	70.00	70.00	40.00	220.00
40	XT0533	Nguyễn Thị Nhung	Nhung	25/5/1991	Nữ	Cao đẳng	GV Hóa	15a.202	THCS Tây Tựu	70.00	70.00	63.00	266.00
41	XT0536	Nguyễn Thị Kiều Oanh	Oanh	16/9/1990	Nữ	Cao đẳng	GV Hóa	15a.202	THCS Tây Tựu	60.00	60.00	52.00	224.00
42	XT0541	Nguyễn Thị Quý	Quý	20/6/1990	Nữ	Đại học	GV Hóa	15a.202	THCS Tây Tựu	70.00	70.00	60.00	260.00
43	XT0544	Trần Văn Thành	Thành	02/01/1992	Nam	Cao đẳng	GV Hóa	15a.202	THCS Đông Ngạc	70.00	70.00	65.00	270.00
44	XT0626	Nguyễn Thị Ngọc Tú	Tú	08/08/1985	Nữ	Đại học	GV Mỹ Thuật	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2	70.00	70.00	76.50	293.00
45	XT0630	Nguyễn Hải Yến	Yến	09/09/1986	Nữ	Cao đẳng	GV Mỹ Thuật	15a.202	THCS Tây Tựu	60.00	60.00	43.50	207.00
46	XT0659	Đỗ Sỹ Đăng	Đăng	17/10/1980	Nam	Cao Đẳng	GVTH	15.114	TH Minh Khai A	50.00	50.00	63.00	226.00
47	XT0681	Nguyễn Thị Hoa	Hoa	20/12/1993	Nữ	Trung cấp	GVTH	15.114	TH Xuân Đỉnh	80.00	80.00	50.00	260.00
48	XT0691	Nguyễn Thị Thu Hương	Hương	02/04/1993	Nữ	Cao đẳng	GVTH	15.114	TH Tây Tựu B	70.00	70.00	49.00	238.00
49	XT0710	Đỗ Thị Thanh Mến	Mến	30/09/1992	Nữ	Trung cấp	GVTH	15.114	TH Tây Tựu B	70.00	70.00	35.00	210.00
50	XT0712	Nguyễn Thị Năm	Năm	06/08/1991	Nữ	Trung cấp	GVTH	15.114	TH Đông Ngạc A	70.00	70.00	49.00	238.00
51	XT0730	Phan Thị Nhung	Nhung	02/10/1991	Nữ	Cao đẳng	GVTH	15.114	TH Xuân Đỉnh	70.00	70.00	44.00	228.00
52	XT0773	Phí Thị Huyền Trang	Trang	21/05/1993	Nữ	Cao đẳng	GVTH	15.114	TH Tây Tựu B	70.00	70.00	50.00	240.00
53	XT0783	Nguyễn Đăng Dũng	Dũng	17/10/1990	Nam	Cao đẳng	GV Âm nhạc	15.114	TH Xuân Đỉnh	70.00	70.00	68.00	276.00
54	XT0812	Phạm Thị Thúy	Thúy	27/5/1991	Nữ	Cao đẳng	GV Âm nhạc	15.114	TH Tây Tựu B	70.00	70.00	40.00	220.00
55	XT0814	Nguyễn Thị Hải Yến	Yến	15/07/1979	Nữ	Cao đẳng	GV Âm nhạc	15.114	TH Cổ Nhuế 2A	60.00	60.00	46.00	212.00
56	XT0856	Phạm Thị Tâm	Tâm	17/07/1987	Nữ	Trung cấp	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Minh Khai A	70.00	70.00	53.00	246.00

57	XT0858	Nguyễn Thị Phương	Thanh	12/01/1988	Nữ	Cao đẳng	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Đông Ngạc B	60.00	60.00	62.00	244.00
58	XT0871	Nguyễn Thị Minh	Hồng	19/08/1977	Nữ	Cao đẳng	GV Thể dục	15.114	TH Phúc Diễn	50.00	50.00	63.00	226.00
59	XT0893	Trương Hoài	Anh	12/09/1993	Nữ	Cao đẳng	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A	70.00	70.00	79.50	299.00
60	XT1008	Nguyễn Thị	Hào	18/05/1991	Nữ	Trung cấp	GVMN	15.115	MN Thụy Phương	60.00	60.00	71.00	262.00
61	XT1170	Nguyễn Thị	Mai	23/10/1990	Nữ	Trung cấp	GVMN	15.115	MN Liên Mạc	60.00	60.00	79.50	279.00
62	XT1205	Đặng Bích	Ngân	7/02/1992	Nữ	Trung cấp	GVMN	15.115	MN Xuân Đỉnh	60.00	60.00	74.50	269.00
63	XT1232	Đỗ Thị Linh	Nhâm	12/03/1992	Nữ	Trung cấp	GVMN	15.115	MN Xuân Tảo	70.00	70.00	75.75	291.50
64	XT1243	Nguyễn Thị	Nhung	09/07/1992	Nữ	Trung cấp	GVMN	15.115	MN Thụy Phương	70.00	70.00	65.25	270.50
65	XT1249	Đào Thị	Oanh	20/02/1982	Nữ	Trung cấp	GVMN	15.115	MN Thụy Phương	70.00	70.00	61.00	262.00
66	XT1494	Đỗ Thị	Ngọc	05/05/1993	Nữ	Trung cấp	NV Y Tế	16b.121	TH Phúc Diễn	80.00	80.00	30.00	220.00
67	XT1502	Trung Ngọc	Thảo	24/06/1987	Nữ	Trung cấp	NV Y Tế	16b.121	TH Tây Tựu A	70.00	70.00	62.00	264.00
68	XT1523	Nguyễn Lan	Anh	15/12/1980	Nữ	Đại học	NV Kế toán	06.032	MN Cổ Nhuế 2	60.00	60.00	5.00	130.00
69	XT1526	Kiều Thị	Duyên	17/07/1993	Nữ	Trung cấp	NV Kế toán	06.032	MN Thụy Phương	60.00	60.00	1.50	123.00
70	XT1530	Tạ Thị	Hiền	02/03/1986	Nữ	Đại học	NV Kế toán	06.032	MN Thụy Phương	70.00	70.00	14.00	168.00
71	XT1537	Đoàn Thanh	Huyền	29/02/1992	Nữ	Cao đẳng	NV Kế toán	06.032	MN Cổ Nhuế 2	70.00	70.00	3.50	147.00
72	XT1549	Nguyễn Thị Thu	Trang	03/08/1992	Nữ	Cao đẳng	NV Kế toán	06.032	MN Thụy Phương	70.00	70.00	13.00	166.00
73	XT1553	Bùi Thị Việt	Hương	10/11/1988	Nữ	Cao đẳng	NV Kế toán	06.032	THCS Thượng Cát	60.00	60.00	27.00	174.00
74	XT1562	Nguyễn Thị	Thúy	02/10/1984	Nữ	Đại học	NV Kế toán	06.032	THCS Thượng Cát	60.00	60.00	32.00	184.00
75	XT1557	Lưu Thị	Nhàn	20/02/1989	Nữ	Cao đẳng	NV Kế toán	06.032	THCS Thượng Cát	60.00	60.00	2.00	124.00
76	XT1609	Vũ Minh	Ngọc	18/12/1982	Nữ	Đại học	NV Thiết bị	13a.095	THCS Liên Mạc	70.00	70.00	79.00	298.00
77	XT0294	Phùng Thị	Thuyết	12/10/1989	Nữ	Đại học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	70.00	70.00	53.00	246.00
78	XT0399	Nguyễn Thị	Loan	14/10/1993	Nữ	Cao đẳng	GV Toán	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2	80.00	80.00	64.00	288.00
79	XT1574	Nguyễn Thị	Phúc	05/08/1986	Nữ	Trung Cấp	NV Văn Thư	01.004	MN Xuân Tảo	70	70	32.5	205.00
80	XT0015	Nguyễn Thị	Biên	09/01/1990	Nữ	Cao đẳng	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	70.00	70	31	202.00



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH UBND
Trần Thế Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BẮC TỪ
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VIÊN
GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN NĂM 2014

PHỤ LỤC 04

KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN SAU KHI TRỪ ĐIỂM VI PHẠM QUY CHẾ

(Kèm theo thông báo số:...../TB-HĐTD ngày.....thángnăm 2014.....)

STT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng. Năm sinh	Giới tính	Ngạch dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Điểm sau khi trừ vi phạm	Tổng điểm sau khi trừ vi phạm
1	XT0916	Nguyễn Thị	Chiều	30/08/1982	Nữ	GVMN	MN Xuân Tảo	72.40	75.00	38.75	31.00	209.40
2	XT0924	Nguyễn Thùy	Chung	01/07/1992	Nữ	GVMN	MN Phúc Diễn	69.16	61.67	80.00	64.00	258.83
3	XT1006	Ngô Thị	Hào	16/10/1991	Nữ	GVMN	MN Phúc Diễn	63.84	60.00	79.00	47.40	218.64
4	XT1011	Nguyễn Thị	Hậu	03/11/1985	Nữ	GVMN	MN Xuân Đình	59.79	55.00	26.00	15.60	145.99
5	XT1025	Trần Thị	Hiền	21/11/1987	Nữ	GVMN	MN Phúc Diễn	65.94	56.67	81.50	65.20	253.00
6	XT1032	Nguyễn Thị	Hoa	05/10/1987	Nữ	GVMN	MN Thượng Cát	78.60	63.33	93.75	75.00	291.93
7	XT1039	Nguyễn Thị	Hồi	10/10/1985	Nữ	GVMN	MN Minh Khai	66.09	60.00	91.25	73.00	272.09
8	XT1046	Bùi Thị	Hợp	25/07/1982	Nữ	GVMN	MN Đông Ngạc A	70.91	73.33	85.50	68.40	281.04
9	XT1167	Gia Thị	Mai	29/09/1986	Nữ	GVMN	MN Minh Khai	64.54	70.00	77.00	61.60	257.74
10	XT1170	Nguyễn Thị	Mai	23/10/1990	Nữ	GVMN	MN Liên Mạc	60.00	60.00	79.50	47.70	215.40
11	XT1380	Vương Thị	Thùy	02/05/1984	Nữ	GVMN	MN Minh Khai	64.57	75.00	68.50	41.10	221.77
12	XT0048	Chu Thị Khánh	Hà	24/03/1983	Nữ	GV Văn	THCS Tây Tựu	70.00	70.00	52.00	41.60	223.20
13	XT0057	Phạm Văn	Hà	10/09/1977	Nam	GV Văn	THCS Tây Tựu	61.59	65.00	46.00	36.80	200.19
14	XT1531	Hà Thị	Hoa	27/07/1990	Nữ	NV Kế toán	MN Cổ Nhuế 2	76.73	90.00	22.50	18.00	202.73



PHÓ CHỦ TỊCH UBND

Trần Thế Cường